

TRUNG LẬP – Giá mục tiêu 1 năm: 30.700 đồng/cp

Giá cổ phiếu (ngày 13/05/2022): 25.300 đồng/cp

Trương Minh Phương Duy

duytmp@ssi.com.vn

+84 28 3636 3688 ext. 3046

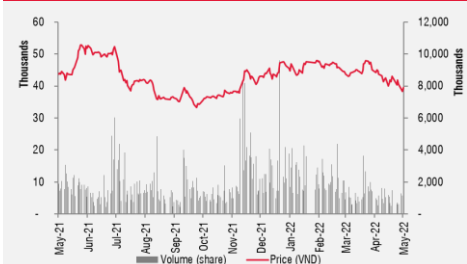
Ngày 13/05/2022

NGÀNH TÀI CHÍNH

Các chỉ số chính

Giá trị vốn hoá (triệu USD):	2.469
Giá trị vốn hoá (tỷ VND):	57.000
Số cổ phiếu lưu hành (triệu)	1.553
Giá Cao/thấp nhất trong 52 tuần ('000 VND)	54,2/33,3
KLGD trung bình 3 tháng (cp)	1.461.223
KLGD trung bình 3 tháng (triệu USD)	2,85
KLGD trung bình 3 tháng (tỷ đồng)	65,80
Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (%)	20,50
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%)	0

Biên động giá cổ phiếu



Nguồn: Bloomberg

Thông tin cơ bản về công ty

VIB được thành lập năm 1996 là ngân hàng tư nhân. Ngân hàng được coi là ngân hàng tư nhân cấp 2 về tổng dư nợ cho vay khách hàng (96.139 đồng vào năm tài chính 2018) và quy mô mạng lưới (162 chi nhánh và văn phòng giao dịch, chủ yếu ở miền Nam). Ngân hàng đã nhanh chóng phát triển dư nợ cho vay và nhằm mục tiêu ngân hàng bán lẻ. Các khoản cho vay cá nhân chiếm 74% tổng dư nợ cho vay tính đến ngày 31/12/2018, tăng từ 46,9% trong năm 2016. Nợ vay liên ngân hàng vẫn chiếm một phần lớn trong cơ cấu huy động của VIB. Tỷ lệ LDR thuần cũng ở mức cao, hơn 100% trong năm 2016-2018.

Chờ đợi bước tiến mới cho bancassurance

Luận điểm đầu tư

VIB vốn là ngân hàng có tỷ trọng cho vay bán lẻ cao nhất, khoảng 86,5% tổng dư nợ. Số dư trái phiếu doanh nghiệp được duy trì khoảng 1% tổng tín dụng (2,6 nghìn tỷ đồng trong Q1/2022; thấp hơn TPB và OCB). Do đó, VIB đã giảm thiểu được rủi ro và khá thận trọng với việc phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Trong Q1/2022, VIB đạt mức tăng trưởng lợi nhuận trước thuế đáng kể là +26% so với cùng kỳ (đạt 2,3 nghìn tỷ đồng), nhờ hệ số CIR cải thiện 360 bps so với cùng kỳ lên mức 35,3% và cho vay mua nhà tăng 7,4% so với đầu năm đạt mức 91 nghìn tỷ đồng.

Tuy nhiên, thu nhập từ bancassurance giảm mạnh -36,2% so với cùng kỳ trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt. Chất lượng tài sản cần được theo dõi chặt chẽ, do bộ đệm rủi ro tín dụng tương đối thấp của ngân hàng so với các ngân hàng khác (51,8% so với trung bình ngành là 148,3%). Do đó, chúng tôi đưa ra khuyến nghị **TRUNG LẬP** đối với cổ phiếu của **VIB**, với giá mục tiêu 1 năm là **30.700 đồng/cổ phiếu**.

Rủi ro giảm đối với khuyến nghị: Lạm phát cao hơn dự kiến, gây áp lực buộc ngân hàng phải tăng lãi suất huy động. Nhu cầu tiêu dùng có thể chậm lại.

Yếu tố hỗ trợ tăng đối với khuyến nghị: Dư nợ tái cấu trúc giảm mạnh.

Bảng: Tóm tắt bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)

Tỷ đồng	31/03/2022	31/12/2021	%YTD
Tổng tài sản	333.850	309.517	7,86%
Cho vay khách hàng (bao gồm trái phiếu doanh nghiệp)	216.732	204.145	6,17%
Tiền gửi khách hàng (bao gồm giấy tờ có giá)	226.564	215.863	4,96%
Tỷ lệ nợ xấu	2,39%	2,32%	
Tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu (LLC)	51,78%	51,40%	
LDR thuần (TT 36)	70,53%	71,20%	
Vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn	25,86%	21,60%	
CAR (Thông tư 41)	11,30%	11,70%	

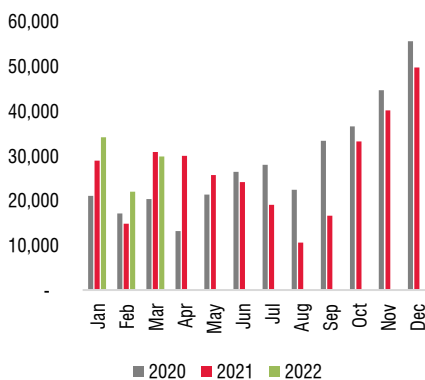
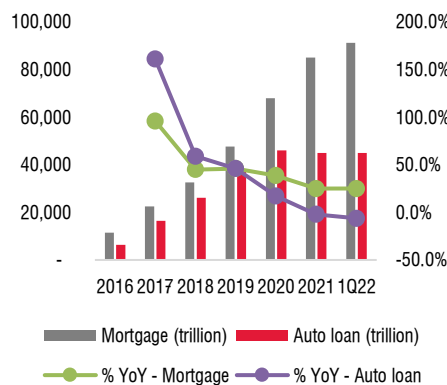
Nguồn: VIB, SSI Research

Bảng: Tóm tắt báo cáo kết quả kinh doanh (tỷ đồng)

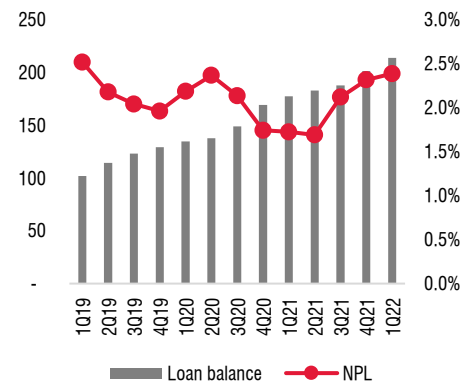
Tỷ đồng	1Q 2022	1Q 2021	%YoY
Thu nhập lãi ròng	3.516	2.778	26,54%
Thu nhập ròng ngoài lãi	620	723	-14,24%
Tổng thu nhập hoạt động	4.136	3.502	18,12%
Chi phí hoạt động	-1.460	-1.361	7,30%
Tỷ lệ Chi phí trên thu nhập (CIR)	35,30%	38,86%	
Chi phí dự phòng	-397	-334	18,93%
Chi phí tín dụng	1,82%	0,95%	
Lợi nhuận trước thuế	2.279	1.807	26,12%
NIM	4,70%	4,63%	26,54%

Nguồn: VIB, SSI Research

Cho vay mua nhà là động lực chính trong tăng trưởng cho vay. Trong Q1/2022, trong khi các khoản cho vay mua ô tô dao động ở mức gần 45 nghìn tỷ đồng, thì các khoản cho vay mua nhà tăng nhẹ từ mức nền cao là 85 nghìn tỷ đồng trong năm 2021 lên hơn 91 nghìn tỷ đồng (+7% so với đầu năm). Ngân hàng đặc biệt tập trung 75% khoản cho vay mua nhà với mục đích để ở, phần còn lại dành cho mục đích xây dựng và cải tạo. Đối với các khoản cho vay mua ô tô, phân khúc này có rủi ro tín dụng cao hơn trong thời kỳ dịch Covid-19. Theo đó, VIB duy trì tỷ trọng cho vay mua ô tô mới trên 90% và chuyển sang giải ngân mua ô tô hoàn toàn mới kể từ năm 2022. Nhìn chung, tổng dư nợ cho vay mua ô tô không thay đổi, nhưng bản chất đã có sự thay đổi. Do tổng doanh số bán ô tô tăng 14% so với cùng kỳ trong Q1/2022 và dự kiến sẽ tăng trong các quý tiếp theo (theo VAMA), chúng tôi cho rằng dư nợ cho vay mua ô tô có thể phục hồi trong những quý tới.

Doanh số bán ô tô**Tăng trưởng cho vay mua nhà, mua ô tô so với đầu năm**

Nguồn: VIB, SSI Research

Số dư nợ và tỷ lệ nợ xấu

Nguồn: VIB, SSI Research

Nguồn: VAMA, SSI Research

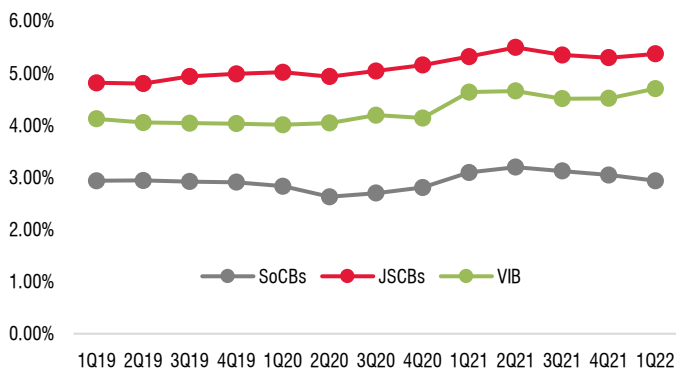
Chất lượng tài sản cần được theo dõi chặt chẽ. Tỷ lệ nợ xấu vẫn ở mức cao 2,39%, do nợ xấu tăng 10% so với đầu năm lên hơn 5 nghìn tỷ đồng. Ngoài ra, VIB ghi nhận mức tăng đáng kể đối với cho vay có kỳ hạn ở doanh nghiệp nhỏ và vừa, tăng 25% so với đầu năm lên 6,6 nghìn tỷ đồng (3,1% tổng dư nợ). Tổng dư nợ quá hạn tăng mạnh được cho là do việc phân loại lại dư nợ từ cả CIC và dư nợ tái cấu trúc sau thời gian tái cấu trúc. Dư nợ tái cấu trúc giảm xuống 0,39% tổng dư nợ (từ 0,52% trong Q4/2021), tương đương 840 tỷ đồng.

Tuy nhiên, hệ số LLR vẫn ở mức thấp 51,8% tại thời điểm Q1/2022, đây là mức thấp nhất trong số các ngân hàng mà chúng tôi nghiên cứu. Các khoản dự phòng trên bảng cân đối kế toán đã bao gồm 240 tỷ đồng liên quan đến dư nợ tái cấu trúc. Hệ số LLR thấp của VIB có thể là do ngân hàng tập trung vào cho vay mua nhà. Giá trị tài sản đảm bảo đã tăng trong 2 năm qua, dẫn đến việc trích lập dự phòng thấp hơn. Điều này cũng có thể gây rủi ro cao hơn cho ngân hàng, vì giá bất động sản hoàn toàn có thể điều chỉnh.

Tăng trưởng thu nhập lãi ròng ổn định (+26,5% so với cùng kỳ) nhờ NIM cải thiện lên 4,7%. NIM cải thiện có thể đến từ các lý do sau:

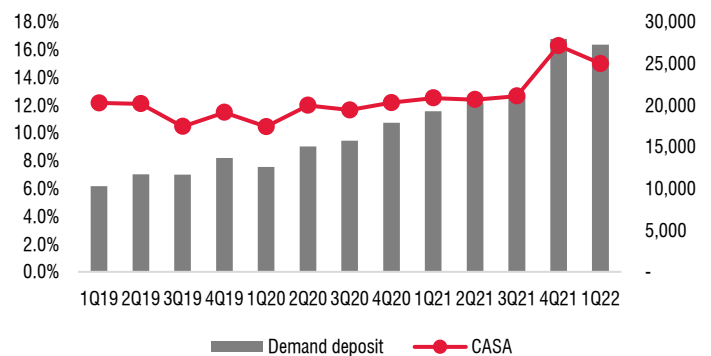
- Dư nợ tái cấu trúc giảm -24% so với đầu năm xuống còn 840 tỷ đồng, giúp VIB ghi nhận khoản lãi phải thu khoảng 70 tỷ đồng. Trong năm 2022, ban lãnh đạo đã thực hiện kế hoạch giảm đáng kể 80% dư nợ tái cấu trúc, khiến chi phí dự phòng giảm theo quy định của TT 03/2021 & TT 14/2021.
- CASA cải thiện so với cùng kỳ giúp chi phí vốn giảm -40 bps xuống mức 3,5%. Tỷ lệ CASA cải thiện đáng kể +250 bps so với cùng kỳ lên mức 15% nhờ dịch vụ thẻ tăng 55% so với cùng kỳ (khoảng 448.000 thẻ) và tổng mức chi tiêu tăng hơn 90% so với cùng kỳ lên gần 15 nghìn tỷ đồng.
- Việc tối ưu hóa tài sản được tiên hành do ngân hàng tiếp tục nới rộng hệ số LDR (tăng trưởng tín dụng +6,1% so với đầu năm, trong khi tăng trưởng huy động là +5% so với đầu năm), trong khi tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung & dài hạn là 25,86% so với 21,60% trong Q4/2021.

Hệ số NIM



Nguồn: SSI Research

Tỷ lệ CASA



Nguồn: VIB, SSI Research

Thu nhập từ bancassurance yếu so với kỳ vọng được bù đắp bằng thu nhập từ phí thanh toán tăng mạnh. Cạnh tranh gay gắt kết hợp với việc chậm trễ trong việc thẩm định hợp đồng bảo hiểm sửa đổi khiến thu nhập từ bancassurance giảm 36,2% so với cùng kỳ. Chúng tôi kỳ vọng rằng khi quá trình đàm phán hợp đồng bancassurance hoàn tất, ngân hàng sẽ dẫn đầu thị trường trong phần khúc này. Chúng tôi cũng cho rằng khoản phí trả trước bổ sung có thể sẽ phụ thuộc vào lợi nhuận.

Bất chấp sự sụt giảm của bancassurance, thu nhập từ phí thanh toán tăng 57% so với cùng kỳ đạt 276 tỷ đồng - giúp thu nhập ròng từ phí (NFI) ổn định.

Thu nhập ngoài lãi khác giảm 14% so với cùng kỳ do hoạt động kinh doanh ngoại hối lỗ 81 tỷ đồng và hoạt động kinh doanh chứng khoán chỉ lãi 2,3 tỷ đồng (từ 56 tỷ đồng trong Q1/2021). Điều này phù hợp với quan điểm của chúng tôi về hoạt động kinh doanh trái phiếu chính phủ sẽ khó thu được lợi nhuận trong năm nay với môi trường hiện tại.

Ước tính của chúng tôi

Chúng tôi kỳ vọng sự phục hồi nền kinh tế mạnh mẽ sẽ giúp VIB đạt tăng trưởng tín dụng +20% so với cùng kỳ và dư nợ tái cấu trúc sẽ giảm 80% trong năm với kỳ vọng chi phí tín dụng thu hẹp xuống mức 0,73%. Tuy nhiên, lãi suất huy động và lãi suất liên ngân hàng ước tính tăng 60 bps so với cùng kỳ sau khi chạm đáy trong thời kỳ dịch Covid-19. Do đó, chúng tôi giả định NIM năm 2022 sẽ giảm nhẹ xuống 4,40% từ 4,51% trong năm 2021. VIB cũng đã tập trung cải thiện và phát triển nền tảng số để phát hành thẻ tín dụng và kiểm soát chi phí hiệu quả hơn. Chúng tôi cho rằng VIB sẽ có thể giữ hệ số CIR ở mức 35% trong năm 2022.

Định giá

Chúng tôi sử dụng mô hình thu nhập thặng dư và phương pháp so sánh để định giá cổ phiếu VIB. Đối với mô hình thu nhập thặng dư, tỷ lệ chiết khấu 10,9% được áp dụng cho thu nhập trong 5 năm tới, tiếp theo là tỷ lệ tăng trưởng cuối kỳ là 3% với tỷ lệ chiết khấu là 15%. Đối với phương pháp so sánh, chúng tôi áp dụng hệ số P/B mục tiêu là 1,8 lần – tương đương với cổ phiếu TPB.

Theo đó, chúng tôi đưa ra giá mục tiêu 1 năm đối với **VIB** là **30.700 đồng/cổ phiếu**. Chúng tôi cho rằng triển vọng hoạt động kinh doanh đã được chiết khấu ở mức giá hiện tại. Chúng tôi khuyến nghị **TRUNG LẬP** đối với cổ phiếu.

Bảng 6: Mô hình thu nhập thặng dư

Chi phí vốn chủ sở hữu	
Hệ số Beta	1,0
Lãi suất phi rủi ro	3,1%
Phần bù rủi ro TT Việt Nam	7,8%
Chi phí vốn chủ sở hữu	10,9%

Tỷ lệ chiết khấu đầu cuối	
Hệ số Beta	1,0
Lãi suất phi rủi ro	5,0%
Phần bù rủi ro TT Việt Nam	10,0%
Chi phí vốn chủ sở hữu	15,0%

	2022F	2023F	2024F	2025F	2026F	Terminal
EPS	3.747	4.112	4.983	5.794	6.657	7.787
BVPS t-1	11.525	15.272	19.384	24.367	30.161	36.818
Phí cổ phần	1.256	1.665	2.113	2.656	3.288	5.523
Thu nhập thặng dư (RI)	2.491	2.448	2.870	3.138	3.370	2.265
Tăng trưởng cuối cùng	3%					
Giá trị cuối cùng	18.872					
PV của RI	2.332	2.066	2.184	2.154	13.764	
Tổng hợp PV	22.500					
BVPS bắt đầu	11.525					
Giá trị mỗi cổ phiếu	34.025					

Bảng 7: Giá mục tiêu

Phương pháp	Giá	Tỷ trọng	Bình quân
Thu nhập thặng dư	34.025	50%	17.012
P/B mục tiêu	27.490	50%	13.745
Giá mục tiêu	30.757		

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Triệu đồng	2019	2020	2021	2022F	2023F
Bảng cân đối kế toán					
+ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.159.602	1.421.993	1.521.580	1.440.261	1.810.799
+ Tiền gửi tại NHNN	19.040.311	24.591.537	24.890.710	32.491.347	37.365.050
+ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	4.011.859	4.368.977	27.985.117	33.356.223	38.359.657
+ Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	23.753	-	-	-
+ Cho vay khách hàng	127.942.036	167.772.044	199.116.430	238.261.609	282.538.261
+ Chứng khoán đầu tư	27.841.992	41.371.557	44.737.181	53.676.141	64.402.893
+ Đầu tư dài hạn	109.658	73.628	69.544	65.687	62.043
+ Tài sản cố định	365.110	406.873	607.005	901.402	1.261.963
+ Đầu tư bất động sản	-	-	-	-	-
+ Tài sản khác	3.773.250	4.396.495	10.430.709	11.611.387	13.773.809
Tổng tài sản	184.570.119	244.675.677	309.517.129	371.804.057	439.574.476
+ Các khoản nợ NHNN	-	-	-	-	-
+ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	27.225.110	42.487.522	64.456.470	74.124.941	85.243.682
+ Tiền gửi của khách hàng	122.357.044	150.349.095	173.564.890	203.070.921	233.531.559
+ Các công cụ tài chính phái sinh và các nghĩa vụ tài chính khác	2.426	-	63.933	63.933	63.933
+ Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	10.702	10.088	8.648	8.216	7.805
+ Phát hành giấy tờ có giá	17.154.847	28.558.863	42.298.182	57.102.546	74.233.309
+ Các khoản nợ khác	4.388.690	5.296.295	4.834.266	5.245.179	5.638.567
Tổng nợ phải trả	171.138.819	226.701.863	285.226.389	339.615.735	398.718.855
+ Vốn	9.246.246	11.095.229	15.532.910	21.078.210	21.078.210
+ Dự phòng	2.593.032	1.252.899	1.786.751	2.958.438	4.244.319
+ Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-
+ Chênh lệch định giá lại tài sản	-	-	-	-	-
+ Lợi nhuận chưa phân phối	1.592.022	5.625.686	6.971.079	8.151.675	15.533.091
Tổng vốn chủ sở hữu	13.431.300	17.973.814	24.290.740	32.188.323	40.855.621
Lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích thuộc cổ đông thiểu số	184.570.119	244.675.677	309.517.129	371.804.057	439.574.476
Tăng trưởng					
Huy động	44,2%	22,9%	15,4%	17,0%	15,0%
Tín dụng	34,4%	29,4%	19,1%	19,7%	19,0%
Tổng tài sản	32,6%	32,6%	26,5%	20,1%	18,2%
Vốn chủ sở hữu	25,9%	33,8%	35,1%	32,5%	26,9%
Thu nhập lãi thuần	28,8%	36,7%	39,1%	18,9%	12,5%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	34,0%	37,6%	32,8%	21,1%	14,6%
Chi phí hoạt động	27,8%	29,9%	18,3%	19,5%	16,3%
Lợi nhuận trước thuế	48,8%	42,2%	38,0%	26,1%	9,7%
Lợi nhuận sau thuế	48,9%	42,1%	38,1%	26,1%	9,7%
Định giá					
PE	7	7,9	11,7	7,3	6,6
PB	1,7	2	3	1,8	1,4
Giá trị sổ sách (đồng)	6.373	8.528	11.525	15.272	19.384

Nguồn: VIB, SSI Research

Triệu đồng	2019	2020	2021	2022F	2023F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Thu nhập lãi thuần	6.213.215	8.496.107	11.816.147	14.044.397	15.803.883
Thu nhập ngoài lãi	1.938.867	2.719.407	3.074.756	3.990.896	4.870.998
TỔNG THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8.152.082	11.215.514	14.890.903	18.035.293	20.674.881
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	-3.437.100	-4.464.872	-5.281.843	-6.312.353	-7.339.583
Lợi nhuận ròng từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	4.714.982	6.750.642	9.609.060	11.722.941	13.335.298
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-632.725	-947.635	-1.598.048	-1.621.573	-2.249.430
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	4.082.257	5.803.007	8.011.012	10.101.367	11.085.868
Thuê thu nhập doanh nghiệp	-815.855	-1.160.242	-1.601.262	-2.020.771	-2.217.719
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	3.266.402	4.642.765	6.409.750	8.080.597	8.868.149
Lợi nhuận thuộc về cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-
LỢI NHUẬN RÒNG	3.266.402	4.642.765	6.409.750	8.080.597	8.868.149
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	3.894	4.090	4.033	3.747	4.112
Cổ tức tiền mặt (đồng)	-	-	-	-	-
Nhu cầu vốn					
Hệ số an toàn vốn- CAR	9,7%	10,1%	11,7%	0,0%	0,0%
Vốn CSH/Tổng tài sản	7,3%	7,3%	7,8%	8,7%	9,3%
Vốn CSH/Tổng tín dụng	10,4%	10,6%	12,1%	13,3%	14,2%
Chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu	1,96%	1,74%	2,32%	2,32%	2,81%
Tỷ lệ dự phòng nợ xấu	49,60%	59,10%	51,40%	63,50%	64,60%
Hệ số về quản lý					
Tỷ lệ chi phí/thu nhập - CIR	42,2%	39,8%	35,5%	35,0%	35,5%
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi nhân viên	1.282	1.188	1.505	1.736	1.895
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi nhân viên	642	615	810	972	1.016
Lãi thuần từ HĐKD trên mỗi chi nhánh/PGD	50.013	67.563	88.112	100.756	109.391
Lợi nhuận trước thuế trên mỗi chi nhánh/PGD	25.045	34.958	47.402	56.432	58.655
Lợi nhuận					
Hệ số chênh lệch lãi thuần - NIM	4,0%	4,1%	4,5%	4,4%	4,2%
Thu nhập ngoài lãi/Lãi thuần từ HĐKD	23,8%	24,2%	20,6%	22,1%	23,6%
ROA - trung bình	2,0%	2,2%	2,3%	2,4%	2,2%
ROE - trung bình	27,1%	29,6%	30,3%	28,6%	24,3%
Thanh khoản					
Tỷ lệ cấp tín dụng trên vốn huy động - LDR	92,6%	94,8%	93,4%	92,9%	93,5%

Nguồn: VIB, SSI Research

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kì lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Tài liệu này chỉ được lưu hành nội bộ và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Hoàng Việt Phương

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

phuonghv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8729

Vĩ mô

Phạm Lưu Hưng

Phó Giám đốc

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Thái Thị Việt Trinh

Chuyên viên phân tích Vĩ mô

trinhvv@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8720

Phân tích kỹ thuật

Lương Biện Nhân Quyền

Trưởng phòng Chiến lược Đầu tư

quyenlbn@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Phân tích cổ phiếu KHCN

Ngô Thị Kim Thanh

Chuyên viên phân tích cao cấp

thanhntk@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3053

Lê Huyền Trang

Chuyên viên phân tích cao cấp

tranglh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8717

Phân tích Ngành Ngân hàng

Trương Minh Phương Duy

Chuyên viên phân tích

duytmp@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3046

Chiến lược thị trường

Nguyễn Lý Thu Nga

Chuyên viên phân tích cao cấp

nganlt@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688 ext. 3051

Nguyễn Trọng Đình Tâm

Chuyên viên phân tích cao cấp

tamntd@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8713

Dữ liệu

Nguyễn Thị Kim Tân

Chuyên viên hỗ trợ

tanntk@ssi.com.vn

Tel: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8715